

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai,
xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai);

Theo Văn bản số 238/QBVPTR-KHKT ngày 30/12/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai);

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh tại Văn bản số 2267/BQL-DAGPMB ngày 30/12/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-SNNMT ngày 10/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai) với tổng diện tích là 4,86 ha, cụ thể:

- Quy hoạch: Rừng sản xuất: 1,48 ha; rừng phòng hộ: 3,38 ha.
- Hiện trạng: Rừng trồng gỗ (loài cây: Bạch đàn, ký hiệu: TG): 1,18 ha; Đất đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (loài cây: Bạch đàn, ký hiệu: DTR): 0,31 ha; Đất khác chưa có rừng (có nguồn gốc rừng trồng; ký hiệu: DTK): 3,37 ha.
- Vị trí: Thuộc xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025, thuộc khoảnh 5a, tiểu khu 247, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định*).
- Ranh giới: Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi 3° , tại phụ lục kèm theo.
- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:
 - + Văn bản số 2267/BQL-DAGPMB ngày 30/12/2025 của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
 - + Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai);
 - + Văn bản số 238/QBVPTR-KHKT ngày 30/12/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai).
 - + Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện dự án Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát (nay là xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai) của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh; bản đồ tỷ lệ 1/5000.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm); tham mưu UBND tỉnh giải quyết các nội dung liên quan đến đất đai để thực hiện Dự án theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Cát Tiến, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, N4, N5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Mah Tiệp

Phụ lục
RANH GIỚI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
TOẠ ĐỘ HỆ VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 108⁰15', MÚI 3⁰.
DỰ ÁN KHU CẢI TÁNG, MAI TÁNG PHÍA NAM NGHĨA TRANG
THÔN CHÁNH OAI, XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT
(NAY LÀ XÃ CÁT TIỀN, TỈNH GIA LAI)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
Khu vực 1					
1	1550268.53	606823.08	20	1550196.34	606725.45
2	1550239.32	606770.35	21	1550212.44	606702.48
3	1550242.77	606755.36	22	1550229.35	606691.79
4	1550232.06	606752.30	23	1550240.68	606675.57
5	1550225.97	606754.89	24	1550302.13	606599.86
6	1550212.82	606739.94	25	1550301.52	606625.65
7	1550229.60	606734.65	26	1550330.84	606624.02
8	1550229.61	606734.65	27	1550339.33	606626.97
9	1550230.90	606730.83	28	1550343.37	606639.60
10	1550234.32	606732.89	29	1550371.21	606669.27
11	1550244.33	606729.18	30	1550396.41	606686.43
12	1550252.06	606728.84	31	1550449.01	606695.86
13	1550301.93	606675.94	32	1550483.28	606704.00
14	1550314.39	606653.52	33	1550442.46	606720.81
15	1550311.50	606643.34	34	1550355.07	606763.30
16	1550291.37	606638.14	35	1550323.20	606785.56
17	1550266.66	606671.45	36	1550299.12	606806.74
18	1550240.51	606698.71	37	1550268.53	606823.08
19	1550208.67	606734.90			
Khu vực 2					
1	1550196.34	606725.45	13	1550229.63	606865.79
2	1550208.67	606734.90	14	1550221.59	606875.75
3	1550212.82	606739.94	15	1550204.90	606893.43
4	1550225.97	606754.89	16	1550137.38	606955.71
5	1550229.27	606767.01	17	1550086.92	606895.33
6	1550222.40	606772.40	18	1550050.65	606826.06
7	1550223.16	606776.10	19	1550127.94	606772.25
8	1550230.80	606775.36	20	1550162.12	606759.59
9	1550239.32	606770.35	21	1550175.75	606754.91
10	1550268.53	606823.08	22	1550179.15	606750.03
11	1550256.77	606831.65	23	1550196.34	606725.45
12	1550244.28	606845.66			